

Số: 1917 /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt “Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Bưởi”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008, Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-BNN-KH ngày 20/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý quy hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Xét Văn bản góp ý số 1544/SNN&PTNT-TL ngày 22/8/2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

Xét Văn bản góp ý số 686/SNN-TL ngày 23/8/2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình;

Xét Tờ trình số 11/TTr-TCTL-QLNN ngày 25/3/2013 của Tổng cục Thủy lợi trình phê duyệt “Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Bưởi”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy Lợi và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Bưởi với các nội dung chính sau:

I. PHẠM VI

Lưu vực sông Bưởi bao gồm diện tích đất của 3 huyện Lạc Sơn, Tân Lạc, Yên Thủy của tỉnh Hòa Bình và 2 huyện Thạch Thành, Vĩnh Lộc của tỉnh Thanh Hóa. Toàn vùng nghiên cứu có tổng diện tích tự nhiên 173.082 ha, được phân thành 4 vùng quy hoạch: Thượng sông Bưởi (gồm 2 tiểu vùng: Suối Cái- Suối

Bin và Suối Cộng Hòa), Phụ cận sông Bưởi, Trung lưu sông Bưởi, Hạ sông Bưởi.

II. MỤC TIÊU

Đề xuất các giải pháp tổng thể về thủy lợi giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm khai thác, sử dụng hợp lý bền vững nguồn nước lưu vực sông Bưởi và vùng phụ cận, phục vụ cấp nước, tiêu nước, chống lũ, giảm thiểu các thiệt hại và ảnh hưởng xấu do nước gây ra góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng, cụ thể như sau:

- Bố trí công trình cấp nước tưới cho 34.700 ha đất canh tác trong vùng nghiên cứu, trong đó cấp nước cho 2.700 ha đất canh tác vùng phụ cận lưu vực sông Bưởi gồm 6 xã khó khăn nguồn nước huyện Yên Thủy - tỉnh Hòa Bình;

- Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 450.000 người và 1.100 ha các khu công nghiệp;

- Đảm bảo tiêu thoát nước cho diện tích 173.082 ha đất phục vụ sản xuất;

- Đề xuất các giải pháp phục vụ phòng, chống lũ.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Tiêu chuẩn tính toán

- Mức đảm bảo cấp nước tưới tần suất 85%.

- Mức đảm bảo tiêu: Trận mưa 5 ngày max, tần suất 10%, tiêu 7 ngày, mực nước tần suất 10%.

- Mức đảm bảo chống lũ tần suất 5%.

2. Cấp nước

a) Khai thác dòng chính

- Xây dựng hồ Cánh Tạng có dung tích $W_{hi} = 71,2 \times 10^6 m^3$ tạo nguồn bảo đảm cấp cho vùng hạ du lưu vực sông Bưởi, vùng 6 xã phụ cận sông Bưởi, bao gồm:

- + Tưới trực tiếp cho 410 ha đất canh tác hạ lưu công trình và cấp nước sinh hoạt cho 3.500 dân thị trấn Vụ Bản.

- + Xả bổ sung $5,6 m^3/s$ cho hạ du trong 3 tháng mùa kiệt, trong đó: Bổ sung nguồn cho hạ du sông Bưởi $2 m^3/s$; cấp nguồn $3,6 m^3/s$ cho 200 ha đất khu công nghiệp Lạc Thịnh và 2.100 ha đất canh tác vùng 6 xã phụ cận sông Bưởi thuộc tỉnh Hòa Bình (các xã Phú Lai, Yên Trị, Yên Lạc, Bảo Hiệu, Đa Phúc và thị trấn Hàng Trạm).

+ Dự phòng nguồn nước cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội giai đoạn sau 2020 với dung tích $W_{\text{dự phòng}} = 17,5 \times 10^6 \text{ m}^3$.

- Xây dựng đập dâng + trạm bơm Yên Nghiệp tại xã Ân Nghĩa - hạ lưu cầu đường Hồ Chí Minh (cấp cho 200 ha đất khu công nghiệp Lạc Thịnh và 2.100 ha đất canh tác). Xây dựng tuyến kênh từ trạm bơm Yên Nghiệp đến Lạc Thịnh dài 7,5km men theo sườn đồi, đoạn từ Lạc Thịnh đến Yên Trị đi theo đường Hồ Chí Minh.

- Xây dựng đập Chòm Mo trên dòng chính sông Bưởi tại xã Thành Trục tạo đầu nước cho các trạm bơm từ Thạch Lâm đến Thành Trục hoạt động trong mùa kiệt, bảo đảm không ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ của sông Bưởi.

b) Phương án quy hoạch các vùng

- Cấp nước nông nghiệp

Nâng cấp, hoàn chỉnh các công trình hiện trạng phát huy hết năng lực thiết kế, xây dựng các công trình mới, cụ thể:

+ Vùng Thượng sông Bưởi

Nâng cấp, hoàn chỉnh 283 công trình (172 hồ chứa, 93 đập dâng, 18 trạm bơm) tưới ổn định cho 6.954 ha đất canh tác (tưới tăng thêm 2.563 ha).

Xây dựng mới 76 công trình (55 hồ chứa, 10 trạm bơm, 11 đập dâng) tưới cho 2.984 ha đất trồng cây hàng năm.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ phù hợp với điều kiện thiếu nước cho phần diện tích còn lại 3.095 ha đất canh tác không bố trí được công trình tưới.

+ Vùng phụ cận sông Bưởi

Nâng cấp, hoàn chỉnh 47 công trình (31 hồ chứa, 16 đập dâng) tưới cho 1.086 ha đất canh tác cây hàng năm (tưới tăng thêm 875 ha).

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ phù hợp với điều kiện thiếu nước cho phần diện tích còn lại 185 ha đất không bố trí được công trình tưới chủ yếu nằm ở 2 xã vùng cao Bảo Hiệu và Đa Phúc.

+ Vùng Trung lưu sông Bưởi

Nâng cấp, hoàn chỉnh 52 công trình (24 hồ chứa, 14 đập dâng, 14 trạm bơm) tưới ổn định cho 2.775 ha đất canh tác (tưới tăng thêm 1.480 ha).

Xây dựng mới 20 công trình (12 hồ chứa, 4 trạm bơm, 4 đập dâng) tưới cho 1.605 ha đất trồng cây hàng năm.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ phù hợp với điều kiện thiếu nước cho phần diện tích còn lại 2.397 ha đất canh tác không bố trí được công trình tưới.

+ Vùng Hạ sông Bưởi

Nâng cấp, hoàn thiện 3 hồ chứa, 4 trạm bơm tưới ổn định cho 525 ha đất canh tác (tưới tăng thêm 332 ha).

Nâng cấp và giao lại nhiệm vụ tưới cho 11 trạm bơm tưới cho 2.730 ha.

- Cấp nước sinh hoạt

+ Sử dụng nguồn nước ngầm cấp cho khu đô thị trên địa bàn với lưu lượng khoảng 3.104 m³/ngày-đêm.

+ Cấp nước sạch nông thôn: Đến năm 2020, tất cả dân cư nông thôn được tiếp cận với nước hợp vệ sinh. Các hình thức cấp nước bao gồm công trình cấp nước tập trung cho các khu đông dân cư; các công trình cấp nước nhỏ lẻ như giếng đào, giếng khoan để khai thác nguồn nước ngầm tại chỗ, bể trữ nước mưa, lấy từ các khe suối về để phục vụ cho các hộ dân sống phân tán.

- Cấp nước công nghiệp, đến năm 2020, có 17 cụm công nghiệp vừa và nhỏ, tổng diện tích 1.102 ha, quy mô cần cấp tại đầu mỗi 70.533 m³/ngày-đêm, trong đó:

Khu công nghiệp: Thung Yên, Đồng Muông, Bảo Hiệu, Yên Lạc, Ngọc Lương, nhà máy đường Việt Trì sử dụng nước ngầm;

Khu công nghiệp Vĩnh Minh sử dụng nước sông Mã;

Các khu công nghiệp còn lại sử dụng nước sông Bưởi.

3. Tiêu, thoát nước

Đảm bảo tiêu úng cho sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ xuống giống đầu vụ Đông Xuân và bảo đảm thu hoạch khi xảy ra mưa Tiểu Mãn, mưa Hè Thu. Diện tích yêu cầu tiêu 173.082 ha đất canh tác, trong đó tiêu động lực 4.440 ha, giải pháp như sau:

- Khu Vĩnh Hòa: Nạo vét trục tiêu Sóc Sơn 1 dài 2,5 km, Sóc Sơn 2 dài 2 km tiêu tự chảy cho 1.200 ha, xây dựng trạm bơm Quang Biều tiêu cho 200 ha đất vùng thấp trung xã Vĩnh Hòa.

- Khu Yên Tôn: Nạo vét hệ thống kênh gom nước trạm bơm Cầu Mư 2,7 km. Nạo vét kênh Cổ Tế 3,2 km, kênh Đồng Cự - Sơn Lý 3,0 km trên địa bàn xã Thạch Long. Xây mới trạm bơm Hón Sành, trạm bơm Cổ Tế tiêu cho 570 ha đất vùng thấp trung xã Vĩnh Long, Thạch Long.

- Khu Đồng Ngự: Xây dựng trạm bơm tiêu Tụng Bò xã Thành Hưng tiêu cho 350 ha đất vùng thấp trũng; Xây dựng trạm bơm tiêu Mã Nứa tại cống Mã Nứa tiêu cho 300 ha đất vùng Thành Kim; Xây dựng trạm bơm Đồng Xác tiêu cho 200ha vùng thấp trũng xã Thành Hưng.

- Khu Phú Ô: Nạo vét các trục tiêu Yên Phú 2,7 km, Yên Dạ 1,5 km, mở rộng các cống tiêu đảm bảo đủ mặt cắt thiết kế. Xây dựng trạm bơm tiêu Hón Sâm tiêu cho 320 ha đất vùng thấp trũng các thôn An Đình, Yên Dạ và Nông trường Thạch Thành.

- Các khu còn lại tận dụng địa hình để tiêu tự chảy (khu Bình Công, khu Bắc Thạch Thành, khu suối Cộng Hòa, khu Suối Cái- Suối Bin, khu Thượng nguồn sông Bôi).

4. Phòng, chống lũ

Xây dựng và hoàn thiện các tuyến đê tả, hữu sông Bưởi đảm bảo chống lũ chính vụ với tần suất P=5%.

5. Giải pháp phi công trình

- Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống thủy lợi; tăng cường hiện đại hóa trong quản lý và vận hành các hệ thống thủy lợi.

- Thực hiện hiệu quả đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. Tăng cường quản lý quy hoạch, thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ bảo đảm phòng tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; rà soát lại khẩu độ các cầu giao thông đường sắt, đường bộ, cống qua đường nhằm đảm bảo thoát lũ.

- Xây dựng tăng cường các hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát công trình thủy lợi (trong đó có hệ thống thông tin giám sát hồ chứa). Nâng cao hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo lũ.

- Tăng cường trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn; hạn chế chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất; xây dựng các chương trình bảo vệ rừng đầu nguồn có sự tham gia của người dân với các quy mô khác nhau.

- Đảm bảo an toàn cho các hồ chứa trong mùa mưa lũ.

- Bố trí, sắp xếp dân cư, có chính sách phù hợp với dân vùng ngập lũ thường xuyên, không có đê bảo vệ.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây chịu hạn, cho giá trị kinh tế cao tại những vùng không bố trí được công trình tưới thuộc một số xã vùng cao ở thượng nguồn và trung lưu sông Bưởi.

IV. KINH PHÍ VÀ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giai đoạn đến năm 2020

Tập trung xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu cấp bách, các công trình đã rõ về kỹ thuật; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

a) Cấp nước

- Nâng cấp, hoàn chỉnh 94 hồ chứa, 37 đập dâng và 20 trạm bơm, tổng vốn đầu tư khoảng 148 tỷ đồng.

- Xây mới hồ Cánh Tạng, đập dâng - trạm bơm Yên Nghiệp, đập Chòm Mo và 27 hồ chứa, 3 đập dâng, 3 trạm bơm nhỏ, tổng vốn đầu tư khoảng 1.283 tỷ đồng.

- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp với tổng vốn đầu tư khoảng 199 tỷ đồng.

b) Tiêu, thoát nước

Nạo vét 7 tuyến kênh có chiều dài 17,6 km, xây dựng mới 7 trạm bơm tiêu, tổng vốn đầu tư khoảng 78 tỷ đồng.

c) Phòng, chống lũ

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn chỉnh hệ thống đê sông Bưởi.

- Đầu tư cho công tác chỉ huy phòng chống lụt bão; trồng rừng; công trình cứu hộ, cứu nạn; tuyên truyền giáo dục cộng đồng, tổng vốn đầu tư khoảng 190 tỷ đồng.

Tổng vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2020 khoảng 1.898 tỷ đồng (chi tiết tại phụ lục III).

2. Giai đoạn sau 2020

Tiếp tục triển khai thực hiện các công trình còn lại trên cơ sở điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ, mục tiêu, quy mô công trình cho phù hợp định hướng phát triển của giai đoạn và thực tế phát triển kinh tế xã hội.

Tổng vốn đầu tư giai đoạn sau 2020 khoảng 1.186 tỷ đồng (chi tiết tại phụ lục IV).

3. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn

Tổng kinh phí đầu tư khoảng 3.084 tỷ đồng. Trong đó:

- + Cấp nước: 2.574 tỷ đồng.
- + Tiêu úng: 78 tỷ đồng.
- + Chống lũ: 432 tỷ đồng.

Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn, nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA), đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân các tỉnh Thanh Hóa, Hòa Bình phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch trên địa bàn từng tỉnh; chỉ đạo, tổ chức xử lý, giải tỏa các công trình xâm hại, lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình, Viện trưởng Viện Quy hoạch Thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Hòa Bình;
- UBND tỉnh Thanh Hóa
- Sở NN và PTNT tỉnh Hòa Bình;
- Sở NN và PTNT tỉnh Thanh Hóa
- Lưu VT, TCTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCTL ngày tháng năm 2013 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phụ lục I

PHÂN VÙNG QUY HOẠCH THỦY LỢI

TT	Tên vùng	Ftn (ha)	Fct 2020 (ha)	Các đơn vị hành chính
1	Vùng I: Thượng sông Bưởi	103.400	15.328	
-	Tiểu vùng 1: Suối Cái - Suối Bìn	59.262	8.229	Gồm 20 xã của huyện Tân Lạc và 10 xã của huyện Lạc Sơn
-	Tiểu vùng 2: Suối Cộng Hòa	44.138	7.099	Gồm 2 xã của huyện Yên Thủy và 19 xã của huyện Lạc Sơn
2	Vùng II: Phụ cận s. Bưởi	11.697	3.458	Gồm 6 xã của huyện Yên Thủy
3	Vùng III: Trung lưu s. Bưởi	49.413	11.962	Bao gồm 25 xã của huyện Thạch Thành
4	Vùng IV: Hạ sông Bưởi	8.573	3.952	Gồm 11 xã của huyện Vĩnh Lộc
	Tổng	173.082	34.700	

Phụ lục II
PHÂN VÙNG TIÊU

TT	vùng	F _{tiêu} (ha)	Phạm vi	Ghi chú
1	Khu Vĩnh Hòa	3.816	Xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Hưng và một phần của xã Vĩnh Phúc	Tiêu tự chảy kết hợp tiêu động lực
2	Khu Yên Tôn	6.544	Xã Thạch Long, Thạch ĐỒNG huyện Thạch Thành và các xã Vĩnh Yên, Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, Vĩnh Thành, Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, thị trấn Vĩnh Lộc và một phần xã Vĩnh Phúc.	Tiêu tự chảy kết hợp tiêu động lực
3	Khu Đồng Ngu	7.962	Xã Thành Thọ, Thành An, Thành Kim, Thành Hưng, Thành Tiến, Thành Long và thị trấn Kim Tân	Tiêu tự chảy kết hợp tiêu động lực
4	Khu Phú Ô	12.780	Xã Thành Yên, Thành Mỹ, Thành Vinh, Thành Trục, Thạch Bình, Thạch Tân, Thạch Định, Thạch Sơn	Tiêu tự chảy kết hợp tiêu động lực
5	Khu Bình Công	12.213	Xã Thành Tân, Thành Vân, Thành Công, Thành Minh, và thị trấn Vân Du	Tiêu tự chảy hoàn toàn
6	Khu Bắc Thạch Thành	14.670	Xã Thạch Lâm, Thạch Tượng, Thạch Cẩm, Thạch Quảng huyện Thạch Thành	Tiêu tự chảy hoàn toàn
7	Khu suối Cộng Hòa	44.138	19 xã của huyện Lạc Sơn và hai xã Lạc Sĩ, Lạc Thịnh huyện Yên Thủy	Tiêu tự chảy hoàn toàn
8	Khu Suối Cái- suối Bin	59.262	18 xã huyện Tân Lạc và các xã Văn Sơn, Thượng Cốc, Tự Do, Ngọc Sơn, Ngọc Lâu, Phú Lương, Phúc Tuy, Chí Đạo, Thiện Chí, Định Cư huyện Lạc Sơn	Tiêu tự chảy hoàn toàn
9	Thượng nguồn sông Bôi	11.697	Xã Đa Phúc, Bảo Hiệu, Yên Lạc, Phú Lai, Yên Trị, và thị trấn Hàng Trạm huyện Yên Thủy	Tiêu tự chảy hoàn toàn
	Tổng	173.082		

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

Bảng 1: NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

TT	Tên công trình	Xã/huyện	Diện tích tưới (ha)			Kinh phí (10 ⁶ đ)
			Thực tế	Sau quy hoạch	Tăng	
I	Vùng I: Vùng thượng nguồn sông Bưởi		2.030	3.170	1.140	79.780
1	Hồ Bai Mài	Tuân Lộ - Tân Lạc	25	35	10	700
2	Bai Phung	Tuân Lộ - Tân Lạc	12	20	8	560
3	Bai Lặng	Tuân Lộ - Tân Lạc	25	45	20	1.400
4	Bai Khanh	Thanh Hối - Tân Lạc	30	40	10	700
5	Bai Khú	Thanh Hối - Tân Lạc	15	30	15	1.050
6	Hồ U Tà	Quy Mỹ - Tân Lạc	20	57	37	2.590
7	Hồ Nà Tạng	Quy Mỹ - Tân Lạc	24	49	25	1.750
8	Hồ Giao	Quy Mỹ - Tân Lạc	14	24	10	700
9	Hồ Học Hè	Quy Mỹ - Tân Lạc	20	41	21	1.470
10	Hồ Khạt	Thượng Cốc - Lạc Sơn	16	25	9	720
11	Hồ Ngọc	Thượng Cốc - Lạc Sơn	13	20	7	550
12	Đ. Mạnh Tạng	Thượng Cốc - Lạc Sơn	11	20	9	590
13	Hồ Tre	Thượng Cốc - Lạc Sơn	16	25	9	630
14	H.Trung Tiếng	Phúc Tuy - Lạc Sơn	14	27	13	910
15	Hồ Đầm Khụ	Phúc Tuy - Lạc Sơn	12	32	20	1.400
16	Bai Lò	Quy Hậu- Tân Lạc	25	40	15	1.050
17	H.Bông Canh	Mãn Đức - Tân Lạc	24	48	24	1.680
18	Bai Rừng	Mãn Đức - Tân Lạc	30	32	2	500
19	Bai Bura Bến	Lỗ Sơn - Tân Lạc	11	20	9	630
20	Hồ Rên	Gia Mô - Tân Lạc	28	45	17	1.190
21	Hồ Bai Đùng	Gia Mô - Tân Lạc	20	50	30	2.100
22	Hồ suối Con	Gia Mô - Tân Lạc	18	26	8	1.000
23	Đ.Khoang Dạt	Định Cư - Lạc Sơn	25	35	10	700
24	Hồ Chúng	Định Cư - Lạc Sơn	40	48	8	560
25	Hồ Kén	Định Cư - Lạc Sơn	15	24	9	630
26	TL. Chí Thiện	Chí Đạo - Lạc Sơn	12	30	18	720
27	Bai Thượng	Lạc Sỹ - Yên Thủy	15	23	8	1.100
28	Bai Còi	Tân Lập - Lạc Sơn	35	70	35	2.450
29	Bai Bến Đặng	Lạc Thịnh - Yên Thủy	13	20	7	550
30	Bai Mới	Lạc Thịnh - Yên Thủy	20	30	10	700
31	Hồ Thượng	Lạc Thịnh - Yên Thủy	20	40	20	1.400
32	Hồ Tác Lót	Lạc Thịnh - Yên Thủy	12	30	18	1.260
33	Hồ Ngọc Láo	Lạc Thịnh - Yên Thủy	10	25	15	1.050
34	Bai Khả	Quý Hòa - Lạc Sơn	34	49	15	1.050
35	Bai Cáo	Quý Hòa - Lạc Sơn	25	50	25	1.750
36	Hồ Hong	Văn Nghĩa - Lạc Sơn	25	40	15	1.050

TT	Tên công trình	Xã/huyện	Diện tích tưới (ha)			Kinh phí (10 ⁶ đ)
			Thực tế	Sau quy hoạch	Tăng	
37	Hồ Ấm	Văn Nghĩa - Lạc Sơn	20	54	34	2.380
38	Hồ Đăng	Tân Lập - Lạc Sơn	60	80	20	1.400
39	Hồ Yên	Tân Lập - Lạc Sơn	25	40	15	1.050
40	Hồ Khạ Nang	Liên Vũ - Lạc Sơn	27	90	63	4.410
41	Hồ Vôi	Liên Vũ - Lạc Sơn	22	40	18	1.260
42	Hồ Xóm Lọt	Tân Mỹ - Lạc Sơn	15	30	15	1.050
43	TB. Nại	Tân Mỹ - Lạc Sơn	90	120	30	1.200
44	Hồ Re	Ân Nghĩa - Lạc Sơn	50	71	21	1.470
45	Hồ Lục	Yên Nghiệp - Lạc Sơn	20	30	10	700
46	Hồ Rả	Yên Phú - Lạc Sơn	20	35	15	1.050
47	Hồ Ngọc Vó	Yên Phú - Lạc Sơn	7	25	18	1.260
48	Hồ Quéo	Yên Phú - Lạc Sơn	12	28	16	1.120
49	Hồ Cạnh	Yên Phú - Lạc Sơn	13	30	17	1.190
50	Hồ Đào	Bình Hẻm - Lạc Sơn	20	30	10	700
51	Hồ Cành	Bình Hẻm - Lạc Sơn	65	75	10	700
52	38 hồ nhỏ, 13 đập nhỏ, 5 trạm bơm nhỏ		840	1.127	287	20.000
II	Vùng II: Vùng phụ cận sông Bưởi		391	825	434	32.840
1	Hồ Sòng Vở	Bảo Hiệu-Yên Thủy	20	35	15	1.050
2	Hồ Quèn Nhạ	Phú Lai - Yên Thủy	20	30	10	850
3	Bai Tu Kìn	Phú Lai - Yên Thủy	15	30	15	1.050
4	Bai Giáp Tụ	Phú Lai - Yên Thủy	20	50	30	2.100
5	Hồ Giát	Phú Lai - Yên Thủy	36	50	14	980
6	Bai Luôn	Phú Lai - Yên Thủy	8	25	17	1.190
7	Bai Đuống	Phú Lai - Yên Thủy	8	20	12	840
8	Bai Lạc Vượng	Yên Lạc - Yên Thủy	20	30	10	700
9	Hồ Nhâm	Yên Lạc - Yên Thủy	30	65	35	2.450
10	Hồ Lở	Yên Lạc - Yên Thủy	0	60	60	4.200
11	Hồ Ninh Hoà	Yên Trị - Yên Thủy	0	30	30	2.100
12	Hồ Bèo	Đa Phúc - Yên Thủy	25	30	5	850
13	Hồ Ba Sào	Đa Phúc - Yên Thủy	115	150	35	2.450
14	Hồ Ngái	Đa Phúc - Yên Thủy	8	50	42	2.940
15	Hồ Đốc	Đa Phúc - Yên Thủy	8	45	37	2.590
16	Hồ Bách	Đa Phúc - Yên Thủy	7	50	43	3.010
17	4 hồ nhỏ, 1 đập nhỏ		51	75	24	3.490
III	Vùng III: Vùng trung lưu sông Bưởi		508	1.043	535	25.010
1	TB Thành Lũng	Thành Hưng –Thạch Thành	100	130	30	1.200
2	TB Định Thành	Thành Trục - Thạch Thành	31	45	14	540
3	TB Tân Sơn I	Thành Kim - Thạch Thành	50	120	70	2.800
4	TB Tân Sơn II	Thành Kim - Thạch Thành	15	50	35	1.400
5	TB Kim Hưng	Kim Tân - Thạch Thành	65	100	35	1.400
6	TB Đồng Ấp	T. Hưng - Thạch Thành	60	150	90	3.600

TT	Tên công trình	Xã/huyện	Diện tích tưới (ha)			Kinh phí (10 ⁶ đ)
			Thực tế	Sau quy hoạch	Tăng	
7	H. Thục Đòn	Thành Long - Thạch Thành	15	33	18	1.260
8	H. Giếng Khang	Thành Long - Thạch Thành	12	20	8	560
9	HỒ Hón Âm	Thành Mỹ - Thạch Thành	20	25	5	500
10	Đập Bai Mường	Thành Mỹ - Thạch Thành	40	160	120	8.400
11	Hồ Bai Cái	Thành Vinh - Thạch Thành	15	30	15	1.050
12	Đập Thạch Môn	Thạch Cẩm - Thạch Thành	20	25	5	650
13	1 hồ nhỏ, 1 đập nhỏ, 2 trạm bơm nhỏ		65	155	90	1.650
IV	Vùng IV: Vùng hạ du sông Bưởi		678	790	112	9.800
1	Hồ Quan Nhân	V. Quang - Vĩnh Lộc	30	40	10	1.000
2	TB Vân Hanh	Vĩnh Hưng - Vĩnh Lộc	80	100	20	1.300
3	TB Vĩnh Khang	V. Khang - Vĩnh Lộc	115	140	25	1.000
4	TB Phụng Công	Vĩnh Thành - Vĩnh Lộc	80	100	20	1.500
5	TB Ninh Khang	Vĩnh Ninh - Vĩnh Lộc	243	250	7	1.200
6	TB Phi Bình	Vĩnh Ninh - Vĩnh Lộc	80	100	20	800
7	TB Ao Su	Vĩnh Hoà - Vĩnh Lộc	50	60	10	3.000
TỔNG			3.607	5.828	2.221	147.430

Bảng 2. XÂY MỚI CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

TT	Tên công trình	Xã/huyện	F _{Sau quy hoạch} (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
I	Vùng I: Vùng thượng nguồn sông Bưởi		996	721.908
1	Hồ Xóm Trạo	Địch Giáo - Tân Lạc	25	3.000
2	Hồ Xóm Pheo	Yên Thượng - Tân Lạc	10	2.300
3	Hồ Xóm Phung	Ngọc Mỹ - Tân Lạc	20	2.500
4	Hồ Xóm Hưng	Quyết Chiến - Tân Lạc	15	2.200
5	Hồ Xóm Chiềng	Ngọc Lâu - Lạc Sơn	20	2.400
6	Hồ Xóm Bợ	Yên Thượng - Tân Lạc	15	2.100
7	Hồ Xóm Tà	Quy Mỹ - Tân Lạc	10	3.700
8	Hồ Sóng	Do Nhân - Tân Lạc	40	4.800
9	H.Xóm Tráng	Do Nhân - Tân Lạc	30	3.600
10	Hồ Xóm Quây	Phú Cường - Tân Lạc	15	2.000
11	Hồ Mường Khởi	Phú Cường - Tân Lạc	40	4.800
12	Hồ Suối Đồi	Ngọc Mỹ - Tân Lạc	25	3.400
13	Hồ Xóm Rộc	Ngọc Sơn - Lạc Sơn	15	1.700
14	Hồ Côi Cáo	Tự Do - Lạc Sơn	30	3.600
15	Hồ Khá	Tự Do - Lạc Sơn	15	2.000
16	Hồ Xóm Chông	Phúc Tuy - Lạc Sơn	15	2.500
17	Hồ Mường Kinh	Miền Đồi - Lạc Sơn	50	5.000
18	Bai Láo	Miền Đồi - Lạc Sơn	20	2.500
19	Hồ Cánh Tạng	Văn Nghĩa - Lạc Sơn	410	648.088
20	Hồ Ai Nàng	Mỹ Thành - Lạc Sơn	15	1.800
21	Hồ Mường Voi	Quý Hoà - Lạc Sơn	100	10.000
22	H. Mỹ Thành I	Mỹ Thành - Lạc Sơn	8	1.100
23	H. Mỹ Thành II	Mỹ Thành - Lạc Sơn	7	1.300
24	Hồ Xóm Rã	Yên Phú - Lạc Sơn	15	1.800
25	Đập Xóm Quốc	Bình Hẻm - Lạc Sơn	16	1.920
26	Hồ Xóm Thượng	Bình Hẻm - Lạc Sơn	15	1.800
II	Vùng II: Vùng phụ cận sông Bưởi		2100	438.000
1	Đập dâng + TB.Yên Nghiệp	Yên Nghiệp - Lạc Sơn	2100	438.000
III	Vùng III: Vùng trung lưu sông Bưởi		715	123.600
1	Hồ Thạch Tượng	T. Tượng - Thạch Thành	50	6.000
2	Hồ Thạch Quảng	T. Quảng - Thạch Thành	135	16.200
3	Đập Chòm Mo	Thành Trục - Thạch Thành		50.000
4	Đập Thành Trục	Thành Trục - Thạch Thành	30	7.600
5	Hồ Ông Tường	Thành Mỹ - Thạch Thành	50	6.000
6	TB. Cẩm Lợi	Thạch Cẩm - Thạch Thành	145	11.600
7	TB. Lộc Phương	Thành Vinh - Thạch Thành	190	15.200
8	TB. Bình Sậy	Thạch Sơn - Thạch Thành	70	5.600
9	Hồ Xóm Mới	Thành Long - Thạch Thành	45	5.400
TỔNG			3.811	1.283.508

Bảng 3. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH TIÊU NƯỚC

TT	Tên công trình	Địa danh	Quy mô	Ftiêu	Kinh phí
----	----------------	----------	--------	-------	----------

				(ha)	(106đ)
I	Vùng I: Khu tiêu Vĩnh Hòa				12.450
a	Nạo vét trực tiêu			1.200	7.450
1	Kênh Sóc Sơn 1	Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	2,5km	1.200	4.150
2	Kênh Sóc Sơn 2	Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	2,0km		3.300
b	Xây mới T. bơm			200	5.000
1	TB. Quang Biều	Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	2x2.500m ³ /h	200	5.000
II	Vùng II: Khu tiêu Yên Tôn				29.150
a	Nạo vét trực tiêu				14.650
1	Kênh Cỗ Tế	Thạch Long - Thạch Thành	3,2 km		5.300
2	Kênh Cầu Mư	Vĩnh Long - Vĩnh Lộc	2,7km		4.450
3	Đông Sơn-Cự Lý	Thạch Long - Thạch Thành	3,0km		4.900
b	Xây mới T. bơm				14.500
1	TB. Cỗ Tế	Thạch Long - Thạch Thành	3x2.500m ³ /h	300	7.500
2	TB. Hón Sánh	Thạch Long - Thạch Thành	3x2.500m ³ /h	270	7.000
III	Vùng III: Khu tiêu Đồng Ngr				21.250
1	TB. Tụng Bò	Thành Hưng - Thạch Thành	5x2.000m ³ /h	350	8.750
2	TB. Mã Nứa	Thành Kim - Thạch Thành	4x2.000m ³ /h	300	7.500
3	TB. Đồng Xác	Thành Hưng - Thạch Thành	3x2.000m ³ /h	200	5.000
IV	Vùng IV: Khu tiêu Phú Ổ				15.000
a	Nạo vét trực tiêu				7.000
1	Kênh Yên Phú	Thạch Bình - Thạch Thành	2,7km		4.500
2	Yên Dạ	Thạch Bình - Thạch Thành	1,5km		2.500
b	Xây mới T. bơm			320	8.000
1	TB. Hóm Sâm	Thạch Tân - Thạch Thành	4x2000m ³ /h	320	8.000
	TỔNG				77.850

Bảng 4. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG LŨ

TT	Hạng mục	Kinh phí (10 ⁶ đ)
I	Giải pháp phi công trình	190.100
1	Chỉ huy phòng chống lụt bão	12.900
2	Trồng rừng và bảo vệ rừng	110.000
3	Công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn	65.000
4	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng	2.200
II	Giải pháp công trình	0
	Tổng kinh phí	190.100

Phụ lục IV
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN SAU 2020

Bảng 1. NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

TT	Tên công trình	Xã/huyện	Diện Tích tưới (ha)			Kinh phí (10 ⁶ đ)
			Thực tế	Sau quy hoạch	Tăng	
I	Vùng I: Vùng thượng nguồn sông Bưởi		2.341	3.758	1.418	116.970
1	Bai Khào	Mường Khén - Tân Lạc	10	30	20	1.400
2	Bai Băng	Mường Khén - Tân Lạc	20	30	10	700
3	H.Trùa Bụt	Mỹ Hòa - Tân Lạc	65	171	106	7.420
4	Bai Trùng	Quy Hậu- Tân Lạc	60	90	30	2.100
5	H. Mường Lò	Địch Giáo - Tân Lạc	40	90	50	3.500
6	Hồ Biệng	Tuân Lộ - Tân Lạc	25	35	10	700
7	Hồ Phung	Tuân Lộ - Tân Lạc	41	75	34	2.380
8	Bai Khò	Tuân Lộ - Tân Lạc	41	60	19	1.330
9	Bai Quặng	Tuân Lộ - Tân Lạc	24	40	16	1.120
10	Bai Lăn	Thanh Hối - Tân Lạc	15	25	10	700
11	Bai Rườm	Thanh Hối - Tân Lạc	22	30	8	560
12	Bai Khán	Thanh Hối - Tân Lạc	25	36	11	770
13	Hồ Đồi Bung	Đông Lai - Tân Lạc	100	160	60	4.200
14	Hồ Thừa	Quy Mỹ - Tân Lạc	25	39	14	980
15	B.Mương Dâm	Quy Mỹ - Tân Lạc	15	30	15	1.050
16	Bai muông	Quy Mỹ - Tân Lạc	14	22	8	580
17	Hồ Nghe	Lỗ Sơn - Tân Lạc	15	27	12	1.100
18	Hồ Chiêng Úi	Lỗ Sơn - Tân Lạc	14	30	16	1.120
19	Bai Cái	Gia Mô - Tân Lạc	36	50	14	980
20	H.Khang Trào	Văn Sơn – Lạc Sơn	70	120	50	3.500
21	Hồ Rộc Chu	Văn Sơn - Lạc Sơn	15	20	5	500
22	Hồ Rọc	Ngọc Lâu - Lạc Sơn	12	30	18	1.260
23	TB. Xúm Kho	Chí Đạo - Lạc Sơn	28	45	17	1.050
24	Hồ Keo	Chí Đạo - Lạc Sơn	10	20	10	820
25	Bai Sỹ	Lạc Sỹ - Yên Thủy	12	20	8	1.050
26	Hồ Trác	Lạc Thịnh - Yên Thủy	20	80	60	4.200
27	Hồ Đặng Ráng	Lạc Thịnh - Yên Thủy	15	20	5	520
28	Hồ Me	Lạc Thịnh - Yên Thủy	50	150	100	7.000
29	Hồ Nang	Văn Nghĩa - Lạc Sơn	23	50	27	1.890
30	Bai Đồm	Tân Lập - Lạc Sơn	35	50	15	1.050
31	Hồ Vó Cống	Xuất Hoá - Lạc Sơn	20	25	5	700

TT	Tên công trình	Xã/huyện	Diện Tích tưới (ha)			Kinh phí (10 ⁶ đ)
			Thực tế	Sau quy hoạch	Tăng	
32	TB. Chiềng	Liên Vũ - Lạc Sơn	100	150	50	2.000
33	Hồ Cai	Tân Mỹ - Lạc Sơn	24	43	19	1.330
34	Hồ Nạch	Tân Mỹ - Lạc Sơn	15	25	10	700
35	Hồ Mu	Yên Nghiệp - Lạc Sơn	80	120	40	2.800
36	Hồ Nách	Nhân Nghĩa - Lạc Sơn	7	90	83	5.810
37	83 hồ chứa, 48 đập dâng, 4 trạm bơm nhỏ		1197,5	1.630	432,5	48.100
II	Vùng II: Vùng phụ cận sông Bưởi		375	816	441	36.330
1	Hồ Hang	Đa Phúc - Yên Thủy	10	65	55	3.850
2	Hồ Hơm	Đa Phúc - Yên Thủy	15	30	15	1.050
3	Hồ Nhuội	Đa Phúc - Yên Thủy	4	25	21	1.470
4	Hồ Khám	Đa Phúc - Yên Thủy	10	40	30	2.100
5	B.Tăng Thiên	Phú Lai - Yên Thủy	15	25	10	700
6	B. Đường Pháp	Phú Lai - Yên Thủy	8	30	22	1.540
7	Hồ Sành	Yên Lạc - Yên Thủy	40	100	60	4.200
8	Hồ Sung	Yên Lạc - Yên Thủy	45	85	40	2.800
9	Hồ Reo	Yên Lạc - Yên Thủy	8	60	52	3.640
10	Hồ Vó Săm	Yên Trị - Yên Thủy	50	100	50	3.500
11	Bai Đồng Mai	Yên Trị - Yên Thủy	35	80	45	3.150
12	7 đập dâng. 8 hồ chứa nhỏ		135	176	41	8.330
III	Vùng III: Vùng trung lưu sông Bưởi		787	1.732	945	80.890
1	Hồ Đồng Nga	Thành Kim – Thạch Thành	10	50	40	2.800
2	Hồ Đồng Sung	Thành Kim - Thạch Thành	17	70	53	3.710
3	Hồ Bai Mạ	Thành Thọ - Thạch Thành	15	40	25	6.400
4	Hồ Cửa Hón	Thành Thọ - Thạch Thành	10	80	70	10.100
5	H.Đồng Khanh	Thành Thọ - Thạch Thành	10	50	40	8.420
6	Hồ Yên Lão	Thành Vân - Thạch Thành	15	120	105	7.350
7	Hồ Đá Mài	Thành Tân - Thạch Thành	15	26	11	770
8	H.Đồng Tán	Thành Công - Thạch Thành	20	45	25	1.750
9	H.Bát Mê	Thành Công - Thạch Thành	10	20	10	700
10	Đập Ninh Hải	Thành Minh - Thạch Thành	22	30	8	560
11	TB Ngọc Nước	Thành Trục - Thạch Thành	60	120	60	2.400
12	Đập Vó Biên	Thạch Lâm - Thạch Thành	10	25	15	1.050
13	Hồ Xuân Lũng	Thạch Cẩm - Thạch Thành	93	250	157	10.990
14	TB Hang Cây	Thạch Cẩm - Thạch Thành	25	80	55	2.200
15	Hồ Hón Giáng	Thạch Sơn - Thạch Thành	50	100	50	3.500

TT	Tên công trình	Xã/huyện	Diện Tích tưới (ha)			Kinh phí (10 ⁶ đ)
			Thực tế	Sau quy hoạch	Tăng	
16	TBNT T. Thành	Thạch Bình - Thạch Thành	85	100	15	600
17	TB. Định Cát	Thạch Định - Thạch Thành	26,7	70	43,3	1.750
18	TB.Dọc Chùa	Thạch Định - Thạch Thành	56,1	72	15,9	650
19	TB.Long Đồng 2	Thạch Định - Thạch Thành	80	150	70	2.800
20	9 hồ chứa nhỏ, 8 đập dâng nhỏ		157	234	77	12.390
IV	Vùng IV: Vùng hạ du sông Bưởi		2.245	2.465	220	22.970
1	TB Vĩnh Quang	V. Quang - Vĩnh Lộc	70	100	30	1.200
2	Hồ Tân Lập	Vĩnh Long - Vĩnh Lộc	40	45	5	3.500
3	TB Núi Trác	Vĩnh Long - Vĩnh Lộc	150	160	10	850
4	TB Bến Đá	Vĩnh Long - Vĩnh Lộc	40	80	40	1.600
5	TB Yên Tôn 1.2	Vĩnh Yên - Vĩnh Lộc	1159	1.200	41	8.500
6	Hồ Hón Chè	Vĩnh Hưng - Vĩnh Lộc	30	50	20	1.400
7	TB Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng - Vĩnh Lộc	290	320	30	1.200
8	TB Đông Khu	Vĩnh Thành - Vĩnh Lộc	46	60	14	820
9	TB Nhật Quang	Vĩnh Hoà - Vĩnh Lộc	150	160	10	900
10	TB Đồng Giữa	Vĩnh Hoà - Vĩnh Lộc	150	160	10	1.500
11	TB Giang Đông	Vĩnh Hoà - Vĩnh Lộc	120	130	10	1.500
TỔNG			2.716	8.771	3.024	257.160

Bảng 2. XÂY MỚI CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

TT	Tên công trình	Xã/huyện	F _{sau quy hoạch} (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
I	Vùng I: Vùng thượng nguồn sông Bưởi		2.233	235.240
1	Hồ Xóm Kem	Địch Giáo - Tân Lạc	30	3.600
2	Hồ Xóm La	Địch Giáo - Tân Lạc	25	3.200
3	Hồ Xóm Đôn	Mỹ Hòa - Tân Lạc	25	3.300
4	Đập Từ Nê	Từ Nê - Tân Lạc	50	6.500
5	Hồ Cú Ngoài	Từ Nê - Tân Lạc	15	1.800
6	Đập Tân Hương	Thanh Hối - Tân Lạc	50	6.700
7	TB. Đông Lai	Đông Lai - Tân Lạc	48	3.840
8	Hồ Xóm Un	Yên Thượng - Tân Lạc	45	5.400
9	Hồ Xóm Đồi	Do Nhân - Tân Lạc	50	6.000
10	B.Ưa Bến	Do Nhân - Tân Lạc	15	2.400
11	Hồ Qui Hậu	Quy Hậu - Tân Lạc	30	3.900
12	Hồ Xóm Giác	Phú Cường - Tân Lạc	50	6.000
13	Hồ Xóm Tầm	Phú Cường - Tân Lạc	35	4.200
14	Hồ Xóm Lăng	Ngọc Mỹ - Tân Lạc	30	3.700
15	Hồ Xóm Búi	Ngọc Mỹ - Tân Lạc	20	2.400
16	Hồ Xóm Cóc	Ngọc Mỹ - Tân Lạc	10	2.600
17	Hồ Lau	Bắc Sơn - Tân Lạc	25	3.000
18	Hồ Xóm Đáy	Bắc Sơn - Tân Lạc	15	2.900
19	Hồ Te Tông	Quyết Chiến - Tân Lạc	40	4.800
20	Hồ Nhum	Lũng Vân - Tân Lạc	70	8.400
21	Hồ Bai	Nam Sơn - Tân Lạc	40	4.900
22	Hồ Xóm Môn	Tự Do - Lạc Sơn	15	2.300
23	Hồ Xóm Trầm	Ngổ Luông - Lạc Sơn	18	2.160
24	Đập Xóm Chang	Thượng Cốc - Lạc Sơn	90	10.800
25	Đập Xóm Khặng	Thượng Cốc - Lạc Sơn	60	7.300
26	Đập Xóm Vó	Chí Đạo - Lạc Sơn	30	3.600
27	Hồ Xóm Chiềng	Phúc Tuy - Lạc Sơn	20	2.400
28	TB. Phú Lương 2	Phú Lương - Lạc Sơn	90	7.200
29	TB. Phú Lương 1	Phú Lương - Lạc Sơn	45	3.600
30	Hồ Bái	Miền Đồi - Lạc Sơn	45	5.400
31	Hồ Xóm Rảnh	Miền Đồi - Lạc Sơn	20	2.400
32	Hồ Xóm Thang	Quý Hoà - Lạc Sơn	10	1.200
33	Đập Xóm Khụ	Tuần Đạo - Lạc Sơn	80	9.600
34	Đ. Mường Mộng	Tuần Đạo - Lạc Sơn	130	11.000
35	Hồ Xóm Không	Tuần Đạo - Lạc Sơn	75	7.000
36	Hồ Xóm Âm	Văn Nghĩa - Lạc Sơn	75	9.000
37	Hồ Xóm Si	Mỹ Thành - Lạc Sơn	25	3.000
38	TB Xóm Cháy	Liên Vũ - Lạc Sơn	80	6.400

TT	Tên công trình	Xã/huyện	F _{sau quy hoạch} (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
39	Hồ Cha	Liên Vũ - Lạc Sơn	15	1.800
40	Hồ Bình Châu	Bình Châu - Lạc Sơn	35	3.900
41	TB Xóm Bung	Hương Nhượng	50	4.000
42	TB Xóm Mặc	Tân Mỹ - Lạc Sơn	80	6.400
43	TB Xóm Khi	Tân Mỹ - Lạc Sơn	150	8.000
44	TB Xóm Re	Ân Nghĩa - Lạc Sơn	80	6.400
45	TB Xóm Tù	Ân Nghĩa - Lạc Sơn	70	5.600
46	Hồ Xóm Trác	Lạc Thịnh - Yên Thủy	100	12.000
47	Hồ Sỹ	Lạc Sĩ - Yên Thủy	12	1.440
48	Hồ Thượng	Lạc Sĩ - Yên Thủy	15	1.800
II	Vùng III: Vùng trung lưu sông Bưởi		890	129.600
1	Đập Xóm Thương	Thạch Lâm – Thạch Thành	15	12.000
2	Hồ Lóng Thu	Thạch Yên - Thạch Thành	100	12.000
3	Hồ Hón Già	Thành Mỹ - Thạch Thành	50	8.000
4	TB. Thạch Môn	Thạch Cẩm - Thạch Thành	110	8.800
5	Hồ Thành Minh	Thành Minh - Thạch Thành	210	25.200
6	Hồ Thành Tân	Thành Minh - Thạch Thành	60	7.200
7	Hồ Đồng Hồ	Thành Công - Thạch Thành	150	18.000
8	Đập Đồng Thượng	Thành Công - Thạch Thành	30	9.000
9	Hồ Tú Sơn	Thành Tân - Thạch Thành	15	6.000
10	Hồ Phù Bản	Thành Tân - Thạch Thành	120	14.400
11	Hồ Túc Cốc	Thành Thọ - Thạch Thành	30	9.000
TỔNG			3.123	364.840

Bảng 3. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG LŨ

TT	Hạng mục	Kinh phí (106đ)
1	Chỉ huy phòng chống lụt bão	16.340
2	Trồng rừng và bảo vệ rừng	140.000
3	Công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn	83.500
4	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng	2.800
TỔNG		242.640

Ghi chú: Quy mô, kinh phí xây dựng công trình được sơ bộ tính toán, sẽ được điều chỉnh cụ thể trong giai đoạn lập dự án.